TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM KHÊ** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 12/3/2025
V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Trò

2. Bà Nguyễn Thị Sâm

- *Thư ký phiên toà*: Bà Đinh Kiều Anh - Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 12/03/2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 78/2024/TLST- HNGĐ ngày 17/12/2024 về việc "Tranh chấp Hôn nhân gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2025/QĐST - HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Khu Đ, xã C (nay là xã P), huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Khu Đ, xã C (nay là xã P), huyện C, tỉnh Phú Thọ.

(Chị V có đơn xin xét xử vắng mặt; anh T vắng mặt lần 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Toà án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị V trình bày:

Chị và anh Trần Văn T kết hôn ngày 26/7/2017, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C (nay là xã P), huyện C, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn vợ chồng được tự do tự nguyện tìm hiểu nhau. Sau cưới vợ chồng chung sống tại nhà chồng, thời gian gần đây chị có làm ăn ở Vĩnh Phúc. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc

được 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn tiếng nói chung, anh T hay chửi và có hành vi bạo lực, đánh đập chị dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt không hàn gắn được. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay và không còn quan tâm đến nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị và anh Trần Văn T có 02 con chung là cháu Trần Hữu Đ, sinh ngày 22/01/2018 và cháu Trần Thị Thanh T1, sinh ngày 17/12/2019. Hiện nay cháu Đ đang ở với anh T còn cháu T1 đang ở với chị. Khi ly hôn vợ chồng thống nhất thỏa thuận: chị V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Thị Thanh T1, sinh ngày 17/12/2019 và giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Hữu Đ, sinh ngày 22/01/2018 đến khi các con chung thành niên. Không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho bên nào.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp, đất nông nghiệp: Chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Trần Văn T: Tòa án đã báo gọi nhiều lần nhưng anh T không đến Tòa án làm việc, tại buổi làm việc ngày 21/01/2025 anh T trình bày như sau: Anh xác định về thời gian, điều kiện, địa điểm kết hôn đúng như chị V trình bày. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2021 đến nay và vợ chồng anh cũng không tìm được biện pháp nào để hàn gắn quan hệ vợ chồng. Nay chị V xin ly hôn, quan điểm của anh là không nhất trí, anh xin đoàn tụ để vợ chồng về nuôi dạy con chung.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Hữu Đ, sinh ngày 22/01/2018 và cháu Trần Thị Thanh T1, sinh ngày 17/12/2019. Hiện nay cháu Đ đang ở với anh còn cháu T1 đang ở với chị V. Khi ly hôn vợ chồng thống nhất thỏa thuận: Giao cháu Trần Thị Thanh T1, sinh ngày 17/12/2019 cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và giao cháu Trần Hữu Đ, sinh ngày 22/01/2018 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến khi các con chung thành niên. Không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho bên nào.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp, đất nông nghiệp: Hai bên xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn là đúng quy định pháp luật. Đối với bị đơn đã vi phạm khoản 15, 16 Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Cho chị Nguyễn Thị V được ly hôn với anh Trần Văn T;

Về con chung: Giao cháu Trần Thị Thanh T1, sinh ngày 17/12/2019 cho chị V và giao cháu Trần Hữu Đ, sinh ngày 22/01/2018 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục kể từ khi ly hôn cho đến khi từng con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho bên nào.

Chị V, anh T có quyền đi lại, thăm nom đối với con chung chưa thành niên không ai được ngăn cấm cản trở.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp, đất nông nghiệp: Hai bên xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị V phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" giữa chị Nguyễn Thị V và anh Trần Văn T. Bị đơn là anh Trần Văn T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu Đ, xã C (nay là xã P), huyện C, tỉnh Phú Thọ. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng anh T vẫn vắng mặt tại phiên tòa (không có đơn xét xử vắng mặt), chị V vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt); HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị V, anh T là phù hợp pháp luật.

[3] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị V và anh Trần Văn T có đăng ký kết hôn ngày 26/7/2017 tại Ủy ban nhân dân xã C (nay là xã P), huyện C, tỉnh Phú Thọ, hai bên tự nguyện tìm hiểu, không bị ép buộc. Đây là hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, phù hợp với các quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Theo lời trình

bày của anh T, chị V thì nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, anh chị đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay và không còn quan tâm đến nhau và trong quá trình đó anh chị không có biện pháp nào hàn gắn quan hệ vợ chồng.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương cung cấp thông tin, quá trình chị V và anh T chung sống có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn thì địa phương không nắm được vì anh chị không đề nghị hòa giải tại cơ sở, anh chị đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Từ đó có thể thấy, mâu thuẫn của chị V, anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc anh T xin đoàn tụ với chị V là không thực tâm. Do vậy, việc chị V đề nghị xin được ly hôn anh T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần được chấp nhận.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị V và anh Trần Văn T có 02 con chung là cháu Trần Hữu Đ, sinh ngày 22/01/2018 và cháu Trần Thị Thanh T1, sinh ngày 17/12/2019. Khi ly hôn anh chị cùng thống nhất thỏa thuận: giao cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Thị Thanh T1, sinh ngày 17/12/2019 và giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Trần Hữu Đ, sinh ngày 22/01/2018 đến khi các con chung thành niên. Không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho bên nào. HĐXX xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, tại lời trình bày cháu Đ có nguyện vọng ở với chị V. Nhưng xét về điều kiện nuôi con thì cả anh T và chị V đều có khả năng và điều kiện để nuôi con. Hơn nữa hiện nay cháu T1 đang sinh sống, học tập ổn định cùng với chị V, còn cháu Đ đang sinh sống, học tập ổn định cùng với anh T ở địa phương. Để cuộc sống của các cháu không bị xáo trộn nên cần tiếp tục giao cháu Trần Thị Thanh T1 cho chị V và giao cháu Trần Hữu Đ cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp với thực tế và phù hợp với sự thỏa thuận của các bên đương sự.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp gia đình, đất nông nghiệp: Chị Nguyễn Thị V và anh Trần Văn T đều thống nhất xác định không có, không đề nghị Toà án giải quyết.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị V phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227; Khoản 1,

3 Điều 228; Điều 238; Điều 271, khoản 1 và khoản 3 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị V.

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị V được ly hôn với anh Trần Văn T.

Về con chung: Giao cháu Trần Thị Thanh T1, sinh ngày 17/12/2019 cho chị Nguyễn Thị V và giao cháu Trần Hữu Đ, sinh ngày 22/01/2018 cho anh Trần Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục kể từ khi ly hôn cho đến khi từng con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho bên nào.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con không ai được cản trở.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp gia đình, đất nông nghiệp: Các đương sự xác định không có, không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị V phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị Nguyễn Thị V đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0005066 ngày 17/12/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND huyện Cẩm Khê;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Khê;
- UBND xã Phong Thịnh, huyện Cẩm Khê;
- Đương sự;
- Lưu HSVA, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Duyên